

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>540.461.891.284</b>	<b>562.682.701.484</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>527.713.813.326</b>	<b>550.659.183.047</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	130.820.942.606	159.308.516.292
1.1. Tiền	111.1		68.399.586.937	94.552.436.481
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		162.796.279	142.034.423
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		68.236.790.658	94.410.402.058
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		62.421.355.669	64.756.079.811
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	192.173.078.860	162.296.917.160
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	66.467.352.221	60.401.181.945
4. Các khoản cho vay	114	5	30.040.169.865	24.908.020.888
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	64.353.027.112	100.253.027.112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(5.366.041.706)	(5.366.041.706)
7. Các khoản phải thu	117	7	3.440.735.369	3.088.010.087
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		670.000	709.280.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.440.065.369	2.378.730.087
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.440.065.369	2.378.730.087
8. Trả trước cho người bán	118	7	44.026.382.470	44.058.132.470
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	464.717.418	420.022.227
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	1.353.449.111	1.351.396.572
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(60.000.000)	(60.000.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>12.748.077.958</b>	<b>12.023.518.437</b>
1. Tạm ứng	131		353.904.500	132.913.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	488.741.698	51.173.677
4. Cầm-cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	11.830.431.760	11.830.431.760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		75.000.000	9.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>36.354.294.251</b>	<b>30.868.377.798</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.750.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7		
2. Các khoản đầu tư	212	11	19.750.000.000	14.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.750.000.000	14.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>549.584.068</b>	<b>669.213.180</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	435.553.845	493.527.749
- Nguyên giá	222		8.919.664.716	8.887.524.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.484.110.871)	(8.393.996.967)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			



Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	114.030.223	175.685.431
- Nguyên giá	228		2.719.799.300	2.719.799.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.605.769.077)	(2.544.113.869)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>16.054.710.183</b>	<b>16.199.164.618</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		259.978.625	259.978.625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	12.204.161.146	12.052.573.053
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	3.895.055.165	3.886.612.940
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>577.120.670.288</b>	<b>593.551.079.282</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			1	2
<b>NGUỒN VỐN</b>				
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>54.025.593.162</b>	<b>46.449.353.339</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53.965.593.162</b>	<b>46.449.353.339</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	49.290.000.000	43.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		49.290.000.000	43.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	100.031.091	351.780.643
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.769.493.575	590.028.000
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		1.769.493.575	590.028.000
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	184.733.679	462.951.315
11. Phải trả người lao động	323		528.314.187	83.434.176
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		84.415.325	33.111.839
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	458.180.020	377.622.081
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448.231.534	448.231.534
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>60.000.000</b>	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			

86  
DÂN  
CỘNG  
HÒA  
VIỆT  
NAM



/ay tài sản tài chính dài hạn	344			
. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		60.000.000	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>522.767.703.608</b>	<b>547.101.725.943</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>522.767.703.608</b>	<b>547.101.725.943</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		11.741.472.011	35.748.120.828
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		14.900.104.790	19.690.394.972
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.158.632.779)	16.057.725.856
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>523.095.077.126</b>	<b>547.101.725.943</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>577.120.670.288</b>	<b>593.551.079.282</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
f. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	21		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			



ai sản tài chính chờ cho vay	008.6				
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7				
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009				
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1				
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2				
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3				
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010				
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011				
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013				
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>					
<i>Số lượng chứng khoán</i>					
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	0,00		0,00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0,00		0,00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0,00		0,00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0,00		0,00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0,00		0,00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0,00		0,00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0,00		0,00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	0,00		0,00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0,00		0,00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0,00		0,00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0,00		0,00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0,00		0,00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0,00		0,00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0,00		0,00
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0,00		0,00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0,00		0,00
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	7.147.349.011	52.816.032.827	
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		7.140.250.402	52.815.005.128	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		7.138.550.402	52.815.005.128	
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		1.700.000		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028				
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029				
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1				
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2				
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		7.098.609	1.027.699	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	7.138.550.402	52.815.005.128	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		6.942.193.268	52.632.067.035	
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		5.516.898.268	40.662.493.035	
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		1.425.295.000	11.969.574.000	

Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		196.357.134	182.938.093
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		196.357.134	182.938.093
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		1.700.000	
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		1.700.000	
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			610.380
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	7.098.609	417.319

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**Đoàn Thị Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**Đào Thị Thúy Hòa**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Việt Thắng**





Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành Phường

Láng Thượng, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính:  
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01.04.2018 đến 30.06.2018	Từ 01.04.2017 đến 30.06.2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	(20.471.764.257)	3.679.922.827	(2.038.113.482)	4.044.471.386
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	112.061.470	1.679.477.846	518.069.444	2.044.023.405
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	(24.311.077.277)	2.000.414.981	(6.283.458.576)	2.000.414.981
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	3.727.251.550	30.000	3.727.275.650	33.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	2.383.949.983	5.317.706.879	4.881.631.893	10.479.020.213
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	1.391.810.585	873.032.562	2.764.115.416	1.786.583.089
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		2.780.940.000		2.780.940.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	695.450.840	986.638.221	1.801.735.722	1.656.527.688
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		126.501.148		126.501.148
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	96.502.890	117.229.448	199.412.136	228.293.029
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	238.181.817	435.545.454	444.545.453	1.397.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3.000.000		3.000.000	1.000.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>(15.662.868.142)</b>	<b>14.317.516.539</b>	<b>8.056.327.138</b>	<b>22.500.609.280</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	546.290.512	66.145.327	24.297.038.968	175.938.374

a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	778.019.357	58.748.867	11.355.044.587	168.541.914
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	(231.728.845)	7.396.460	12.941.994.381	7.396.460
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		5.345.546.041		5.360.440.958
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	96.103.281	46.740.436	144.392.911	103.858.220
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	852.171.424	1.015.835.367	1.856.572.641	1.977.078.248
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	124.367.972	115.716.103	226.300.417	225.555.487
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	187.644.599	249.278.377	626.680.484	504.270.237
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>1.806.577.788</b>	<b>6.839.261.651</b>	<b>27.150.985.421</b>	<b>8.347.141.524</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	9.141.458	349.909	9.141.458	349.909
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	7.069.806	7.801.360	15.543.366	15.907.082
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>16.211.264</b>	<b>8.151.269</b>	<b>24.684.824</b>	<b>16.256.991</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	47.235	199.168	47.334	199.168
4.2. Chi phí lãi vay	52	341.995.481	177.748.322	607.665.629	241.945.756
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				

4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	342.042.716	177.947.490	607.712.963	242.144.924
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>				
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	1.974.649.512	2.288.761.006	4.211.610.460	3.653.190.127
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>	(19.769.926.894)	5.019.697.661	(23.889.296.882)	10.274.389.696
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1. Thu nhập khác	71	90.610.380		180.610.380	
8.2. Chi phí khác	72	211.732.367		297.962.315	6.000.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	(121.121.987)		(117.351.935)	- 6.000.000
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	(19.891.048.881)	5.019.697.661	(24.006.648.817)	10.268.389.696
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	4.179.205.229	3.026.342.924	(4.790.290.182)	8.275.034.959
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a	4.179.205.229	2.963.948.582	(4.790.290.182)	7.825.536.803
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b		62.394.342		449.498.156
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(24.070.254.110)	1.993.354.737	(19.216.358.635)	1.993.354.737
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		62.394.342		449.498.156
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		62.394.342		449.498.156
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002				
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	(19.891.048.881)	4.957.303.319	(24.006.648.817)	9.818.891.540
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	(19.891.048.881)	4.957.303.319	(24.006.648.817)	9.818.891.540
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				



12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**Đoàn Thị Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Đào Thị Thúy Hòa**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Việt Thắng**



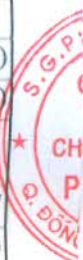
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(39.689.840.300)	(252.910.030.322)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		68.588.422.170	258.770.438.522
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		37.797.265	8.757.624.812
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(106.593.795)	(109.628.105)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.176.489.912)	(1.159.906.426)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(289.735.490)	(465.565.031)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền-thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		132.044.881.377	43.320.606.027
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(137.376.316.857)	(55.975.482.935)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22.032.124.458</b>	<b>228.056.542</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(32.140.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thụ về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.140.000)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		180.000.000.000	44.600.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		180.000.000.000	44.600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.593.000.000)	(41.260.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			





4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(140.593.000.000)	(41.260.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>39.407.000.000</b>	<b>3.340.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>61.406.984.458</b>	<b>3.568.056.542</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>73.357.402.991</b>	<b>69.144.821.156</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		6.992.602.479	4.744.821.156
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		6.992.602.479	4.744.821.156
Các khoản tương đương tiền	63		66.364.800.512	64.400.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 73 - 63)</b>	<b>70</b>		<b>130.820.942.606</b>	<b>72.731.839.920</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		68.399.586.937	8.312.877.698
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		68.399.586.937	8.312.877.698
Các khoản tương đương tiền	73		62.421.355.669	64.418.962.222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		169.800.572.800	122.972.205.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(65.293.635.500)	(106.130.728.800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(121.140.393.622)	(19.191.206.706)
Nhận	07.01		457.681.968.383	159.751.287.049
Trả	07.02		578.822.362.005	178.942.493.755
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		5.484.155.155	111.518.027.610
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(5.483.085.385)	(111.521.004.940)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(16.632.386.552)</b>	<b>(2.352.707.036)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>23.779.735.563</b>	<b>11.833.983.854</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		23.779.735.563	11.833.983.854
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		23.773.706.724	11.829.742.985



- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		287.950
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36	6.028.839	3.952.919
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>7.147.349.011</b>	<b>9.481.276.818</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	7.147.349.011	9.481.276.818
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	7.138.550.402	9.480.301.229
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43	1.700.000	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47	7.098.609	975.589
Các khoản tương đương tiền	48		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**Đoàn Thị Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Đào Thị Thúy Hòa**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Việt Thắng**



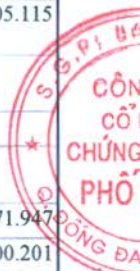


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (GIỮA NIÊN ĐỘ)**

(Bán niên, giữa niên độ)

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01/04/2017	Ngày 01/04/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018		Ngày 30/06/2017	Ngày 30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>531.972.992.751</b>	<b>547.101.725.943</b>	<b>4.957.666.921</b>	<b>363.602</b>	<b>4.483.729.143</b>	<b>24.374.778.024</b>	<b>536.930.296.070</b>	<b>527.210.677.062</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000					503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		503.000.000.000	503.000.000.000					503.000.000.000	503.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115					8.353.605.115	8.353.605.115
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				363.602	363.602	9.188.594	9.188.594		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	20.619.387.636	35.748.120.828	4.957.303.319		4.474.540.549	24.365.589.430	25.576.690.955	15.857.071.947
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		20.619.402.665	19.690.394.972	2.963.948.582		4.241.153.224	61.947.995	23.583.351.247	23.869.600.201
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.029)	16.057.725.856	1.993.354.737		233.387.325	24.303.641.435	1.993.339.708	(8.012.528.254)
<b>Tổng cộng</b>		<b>531.972.992.751</b>	<b>547.101.725.943</b>	<b>4.957.666.921</b>	<b>363.602</b>	<b>4.483.729.143</b>	<b>24.374.778.024</b>	<b>536.930.296.070</b>	<b>527.210.677.062</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									



4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
<b>Tổng cộng</b>									

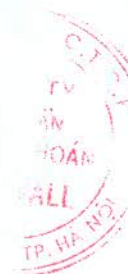
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Thúy Hòa



BỘ  
DŨN  
CỔ  
ỨNG  
HỒ  
S Đ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.



Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.13 . Doanh thu, thu nhập



### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## **2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

## **2.16 . Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.



## 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>849.610</b>	<b>9.551.560.400</b>
- Cổ phiếu	849.610	9.551.560.400
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>14.837.826</b>	<b>390.583.499.800</b>
- Cổ phiếu	14.837.826	390.583.499.800
	<b>15.687.436</b>	<b>400.135.060.200</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	162.796.279	142.034.423
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	68.236.790.658	94.410.402.058
Các khoản tương đương tiền	62.421.355.669	64.756.079.811
	<b>130.820.942.606</b>	<b>159.308.516.292</b>

## 5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	193.467.400.595	190.641.453.460	14.761.433.279	44.670.554.760
Cổ phiếu Upcom	1.873.189.031	1.531.566.000	131.477.541.690	117.626.303.000

Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	<u>195.341.102.626</u>	<u>192.173.078.860</u>	<u>146.239.487.969</u>	<u>162.296.917.160</u>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	84.103.027.112	84.103.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112
	<u>84.103.027.112</u>	<u>84.103.027.112</u>	<u>100.253.027.112</u>	<u>100.253.027.112</u>

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	66.467.352.221	60.401.181.945
	<u>66.467.352.221</u>	<u>60.401.181.945</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,4%/năm.

**d) Các khoản cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	29.457.118.895	13.741.437.041
Hoạt động ứng trước tiền bán	583.050.970	443.565.766
	<u>30.040.169.865</u>	<u>14.185.002.807</u>

**e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)**

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

**6 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.366.041.706	5.600.748
Tại ngày 31/03	<u>5.366.041.706</u>	<u>5.600.748</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	670.000	709.280.000



Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	935.121.039	920.803.359
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.504.123.398	1.456.785.430
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	820.932	1.141.298
Ứng trước cho người bán ngắn hạn	44.026.382.470	44.058.132.470
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	464.717.418	420.022.227
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.141.967	11.277.028
- Phải thu hoạt động tư vấn	200.000.000	197.500.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	256.089.730	204.940.869
- Phải thu dịch vụ khác	3.485.721	6.304.330
Phải thu khác	1.353.449.111	1.351.396.572
	<b>49.285.284.368</b>	<b>48.917.561.356</b>

**b) Các khoản phải thu dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

**8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	60.000.000
Trích lập		
Tại ngày 31/12	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	488.741.698	51.173.677
Chi phí đồng phục chờ phân bổ		
	<b>488.741.698</b>	<b>51.173.677</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.589.304.798	11.935.828.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	614.856.348	87.856.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	28.887.479
	<b>12.204.161.146</b>	<b>12.052.573.053</b>

(\*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

#### 10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	<b>11.830.431.760</b>	<b>11.830.431.760</b>

#### 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản công nghiệp cao bằng	5.750.000.000	
	<b>19.750.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

#### 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2018	2.780.606.468	4.109.541.000	1.997.377.248	8.887.524.716
Mua trong năm	-	-	32.140.000	32.140.000
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>2.780.606.468</b>	<b>4.109.541.000</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.919.664.716</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2018	2.058.037.577	3.616.013.251	2.719.946.139	8.393.996.967
Khấu hao trong kỳ	1.209.570	88.904.334	-	90.113.904
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>2.059.247.147</b>	<b>3.704.917.585</b>	<b>2.719.946.139</b>	<b>8.484.110.871</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2018	722.568.891	493.527.749	(722.568.891)	493.527.749
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>721.359.321</b>	<b>404.623.415</b>	<b>(722.568.891)</b>	<b>403.413.845</b>

Trong đó:



- ##

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2719799300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 2605769077 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 30827604 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	861.436.847	852.994.622
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.381.681.419	1.169.661.651
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>4.107.074.933</u></b>	<b><u>3.886.612.940</u></b>

### 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	50.116.205	527.841.138
Phải trả các đối tượng khác	49.914.886	108.886.161
	100.031.091	636.727.299

### 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư EIG	50.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển năng lượng Sơn Hà	125.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô	120.000.000	-
Jiayuan Vietnam BVI	1.137.015.575	340.050.000
Các đối tượng khác	337.478.000	249.978.000
	<b><u>1.769.493.575</u></b>	<b><u>590.028.000</u></b>

### 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.666.739	29.748.709
Thuế Thu nhập cá nhân	175.066.940	433.202.606
	<b><u>184.733.679</u></b>	<b><u>462.951.315</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	30.000.000	132.182.199
Chi phí lãi vay phải trả	317.208.908	80.342.468
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	110.971.112	165.097.414
	<b>458.180.020</b>	<b>377.622.081</b>

## 19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	<b>1.102.193.751</b>	<b>1.102.193.751</b>

## 20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Các cổ đông khác	71,72%	360.800.000.000	71,72%	360.800.000.000
	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>

### b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.900.104.790	19.690.394.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.158.632.779)	16.057.725.856
	<b>11.741.472.011</b>	<b>35.748.120.828</b>

### c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	19.690.394.972	20.619.402.665
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	(24.070.254.110)	
Lãi đã thực hiện năm nay	4.179.205.229	(929.007.693)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	14.900.104.790	19.690.394.972
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12</b>	<b>(200.653.909)</b>	<b>19.690.394.972</b>

## 21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	30/06/2018	01/01/2018
--	------------	------------



	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	50.676.62	15.703,42
- EURO	85,39	85,39
<b>22 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Loại <= 1 năm	65.972.430.000	48.495.380.000
	<b>65.972.430.000</b>	<b>48.495.380.000</b>
<b>23 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Loại <= 1 năm	1.000.000	20.200.460.000
	<b>1.000.000</b>	<b>20.200.460.000</b>
<b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.370.430.000	48.318.480.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.602.000.000	176.900.000
	<b>65.972.430.000</b>	<b>48.495.380.000</b>
<b>25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	1.000.000	20.200.460.000
	<b>1.000.000</b>	<b>20.200.460.000</b>
<b>26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	837.265.820.000	841.436.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.722.530.000	38.409.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.974.700.000	3.121.800.000
	<b>879.963.050.000</b>	<b>885.655.870.000</b>
<b>27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	1.380.800.000	
	<b>1.380.800.000</b>	-
<b>28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	30/06/2018	01/01/2018

	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>7.138.550.402</b>	<b>52.815.005.128</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	6.942.193.268	52.632.067.035
2. Nhà đầu tư nước ngoài	196.357.134	182.938.093
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>7.098.609</b>	<b>1.027.699</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	610.380
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	7.098.609	417.319
	<b>7.145.649.011</b>	<b>52.816.032.827</b>

## 29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30.06.2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.138.550.402	15.881.219.602
1.1. Nhà đầu tư trong nước	6.942.193.268	52.632.067.035
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	196.357.134	182.938.093
	<b>7.138.550.402</b>	<b>15.881.219.602</b>

## 30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30.06.2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	610.380
	<b>-</b>	<b>610.380</b>

## 31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	31.961.242.293	25.800.157.328
1.1 Phải trả gốc margin	29.457.118.895	24.343.371.898
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	29.457.118.895	24.343.371.898
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	2.504.123.398	1.456.785.430
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.504.123.398	1.456.785.430
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.871.902	565.790.288
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.050.970	564.648.990
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	583.050.970	564.648.990
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	820.932	1.141.298
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	820.932	1.141.298
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
	<b>32.545.114.195</b>	<b>26.365.947.616</b>

## 32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính



b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.727.251.550	3.679.922.827
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.383.949.983	5.317.706.879
Từ các khoản cho vay	1.391.810.585	873.032.562
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	<b>7.503.012.118</b>	<b>9.870.662.268</b>

**33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	7.069.806	7.801.360
	<b>7.069.806</b>	<b>7.801.360</b>

**34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	47.235	199.168
Chi phí lãi vay	341.995.481	177.748.322
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<b>342.042.716</b>	<b>177.947.490</b>

**35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	758.231.361	710.221.070
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	53.259.862	59.420.571
Chi phí vật tư văn phòng	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.268.285	138.079.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.337.826	75.279.771
Chi phí thuế, phí và lệ phí	88.528.676	104.257.649
Chi phí dự phòng	-	-

Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.301.511	1.143.257.454
Chi phí khác	70.619.039	71.519.575
	<b>1.988.546.560</b>	<b>2.302.035.158</b>

### 36 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	90.000.000	-
Tiền thưởng thu được		-
Thu nhập khác	610.380	-
	<b>90.610.380</b>	<b>-</b>

### 37 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II.2018	Quý II.2017
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	11.229.948	11.229.948
Các khoản bị phạt	200.502.419	
Chi ủng hộ		-
Xử lý công nợ không thu hồi được		
	<b>211.732.367</b>	<b>11.229.948</b>

### 38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01.04.2018 đến 30.06.2018	01.04.2017 đến 30.06.2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.891.048.881)	5.019.697.661
Các khoản điều chỉnh tăng	138.516.169	76.070.606
- Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ		0
- Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ	0	
- Ủng hộ	0	
- Chi phí phạt hành chính		
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	169.695.360	68.474.978
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.235	199.168
- Các khoản bị phạt	200.502.419	
- Xử lý công nợ không thu hồi được		
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30.06.2018	(231.728.845)	7.396.460
Các khoản điều chỉnh giảm	11.739.032.910	(5.390.256.018)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.727.251.550)	30.000
- Chuyển lỗ các năm trước (Quý I.2018)	(8.835.651.359)	(3.389.521.128)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.141.458)	(349.909)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30.06.2018	24.311.077.277	(2.000.414.981)
Tổng thu nhập tính thuế	(8.013.499.802)	(294.487.752)



Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0,20	0,20
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	0	0
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(11.830.431.760)</b>	<b>(11.830.431.760)</b>

### 39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	01.04.2018 đến 30.06.2018	01.04.2017 đến 30.06.2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	- 19.891.048.881	4.957.303.319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	- 19.891.048.881	4.957.303.319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(395)</b>	<b>99</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6

### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	01/04/2018 đến 30/06/2018	01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	221.354.940	226.765.926

### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động quý II; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý II, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý II năm 2017. Luật chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01.04.2018 đến ngày 30.06.2018

*Linh*

**Đoàn Thị Linh**  
Người lập

*Thủy Hòa*

**Đào Thị Thúy Hòa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Việt Thăng**  
Phó Tổng Giám đốc





**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	695.450.840	(20.471.764.257)	4.113.445.275	(15.662.868.142)
Chi phí hoạt động	852.171.424	642.393.793	312.012.571	1.806.577.788
Doanh thu không phân bổ	0	0	0	16.211.264
Chi phí không phân bổ	0	0	0	2.186.381.879
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(156.720.584)</b>	<b>(21.114.158.050)</b>	<b>3.801.432.704</b>	<b>(19.639.616.545)</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.895.055.165	254.600.799.635	120.162.304.873	378.658.159.673
Tài sản không phân bổ		0	198.462.510.615	198.462.510.615
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.895.055.165</b>	<b>254.600.799.635</b>	<b>318.624.815.488</b>	<b>577.120.670.288</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			54.025.593.162	54.025.593.162
Nợ phải trả không phân bổ		0		0
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>54.025.593.162</b>	<b>54.025.593.162</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II.2018		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II.2017	
				Lãi VND	LỖ VND	Lãi VND	LỖ VND
Cổ phiếu niêm yết		4.711.720.100	5.377.677.987	39.952.886	705.910.773	128.314.293,00	1.634.055.457
- Sàn Hà Nội	40.200	126.210.000	129.811.954		3.601.954	(8.430.000,00)	
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	205.220	3.171.060.100	3.131.107.214	39.952.886		4.036.121.301,00	1.351.055.321
- Sàn Upcom	98.900	1.414.450.000	2.116.758.819		702.308.819		234.260.000
	<b>344.320</b>	<b>4.711.720.100</b>	<b>5.377.677.987</b>	<b>39.952.886</b>	<b>705.910.773</b>	<b>4.156.005.594,00</b>	<b>3.219.370.778,00</b>